TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/4/2023.
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tùng Chinh.

2. Ông Phan Thành Phước.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 276/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 31/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2023. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 07/9/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Văn L trình bày: Anh L và chị Đ do tự tìm hiểu quen biết nhau trước nên tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2013, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 17/5/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở ấp T, xã T1, huyện B. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng vài năm đầu nhưng sau đó đã phát sinh mâu thuẫn mất hạnh phúc, nguyên nhân là do chị Đ tự ý bỏ nhà đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2019 đến

nay mà không rõ lý do, mặc dù nhiều lần anh đã liên lạc với chị Đ để rước chị Đ về nhà sống chung nhưng chị Đ không đồng ý. Vì vậy, anh và chị Đ đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay anh nhận thấy vợ chồng không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ được nữa nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Đ để mỗi người có cuộc sống riêng. Về con chung: anh và chị Đ có 01 con chung là cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/5/2016, hiện đang sống chung với chị Đ. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để chị Đ được tiếp tục nuôi cháu K, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Đ vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn L; về con chung: chị Nguyễn Thị Đ được trực tiếp nuôi con chung là cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/5/2016, anh Trần Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Đ không có yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Trần Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh L và chị Đ là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Văn L và chị Nguyễn Thị Đ trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào năm 2013. Xét thấy, hôn nhân của anh L và chị Đ đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh L và chị Đ có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc anh L xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh L cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do chị Đ tự ý bỏ nhà đi về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2019 đến nay mà không rõ lý do, mặc dù nhiều lần anh đã liên lạc với chị Đ để rước chị Đ về nhà sống chung nhưng chị Đ không đồng ý; từ đó dẫn đến việc anh và chị Đ đã ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời anh L và chị Đ đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của anh chị

nhưng chị Đ vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ chị Đ không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với anh L. Ngoài ra, theo biên bản xác minh tại gia đình chị Đ thì cũng xác định vợ chồng anh L, chị Đ ly thân từ năm 2019 do vợ chồng có mâu thuẫn với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: anh L và chị Đ là vợ chồng nhưng anh chị không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà anh chị lại bỏ mặc nhau, sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay nên anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh L là phù hợp.

[3] Về con chung: thời gian sống chung, anh L và chị Đ có 01 con chung là cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/5/2016, hiện đang sống chung với chị Đ. Sau khi ly hôn, anh L đồng ý để chị Đ được tiếp tục nuôi con chung, anh không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: hiện tại cháu K đang sống chung với chị Đ; trong quá trình giải quyết vụ án, anh L cũng không có tranh chấp về nuôi con chung với chị Đ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần cho cháu K nên Hội đồng xét xử giao cháu K cho chị Đ được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ không có yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: anh L trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với anh L nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về nợ chung: anh L trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ cũng không có văn bản trình bày là chị và anh L có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: anh L phải chịu do anh L yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn L. Anh Trần Văn L và chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn với nhau.

Về con chung: sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị Đ được trực tiếp nuôi con chung là cháu Trần Duy K, sinh ngày 07/5/2016, hiện đang sống chung với chị Đ; anh Trần Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Đ không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: anh L trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: anh Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000568 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên anh không còn phải nộp thêm.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt